

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2022/HNGĐ-ST

Ngày 31-3-2022

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Long.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh;

Bà Thiều Thị Phi Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2187/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2021 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị H**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: 142/27, Khu phố A, phường C, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt).

- Bị đơn: Ông **Trần Phú An K**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: 13/21, Khu phố L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Bùi Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Phú An K kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường C, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 73 ngày 08/7/1992. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp, thường xuyên cãi vã và không tôn trọng nhau. Hiện nay, bà và ông K đã sống ly thân được 16 năm. Vợ chồng đã nhiều lần trao đổi tìm cách giải quyết mâu thuẫn để tiếp tục xây dựng hạnh phúc nhưng không được. Bà nhận thấy không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn với ông K.

Về con chung: Bà và ông K có 03 con chung là anh Trần Phú An D, sinh ngày 23/02/1993, chị Trần Thị Thu M, sinh ngày 01/5/1994 và anh Trần Phú Thanh N, sinh ngày 16/9/1996. Hiện nay, các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông K không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Trần Phú An K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà H về thời gian vợ chồng đăng ký kết hôn. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu thì phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp, thường xuyên cãi vã và không tôn trọng nhau. Hiện nay, ông và bà H đã sống ly thân được 16 năm. Vợ chồng đã nhiều lần trao đổi tìm cách giải quyết mâu thuẫn để tiếp tục xây dựng hạnh phúc nhưng không được. Ông nhận thấy không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nhưng do theo đạo Công giáo nên ông không đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông và bà H có 03 con chung là anh Trần Phú An D, sinh ngày 23/02/1993, chị Trần Thị Thu M, sinh ngày 01/5/1994 và anh Trần Phú Thanh N, sinh ngày 16/9/1996. Hiện nay, các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà H không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà H được ly hôn ông K.
- Về con chung: Con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.
- Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.
- Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nên không xem xét giải quyết.
- Về án phí: Bà H phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo kết quả xác minh ngày 23/02/2022 do Công an phường T, thành phố B cung cấp thì ông Trần Phú An K đang cư trú tại địa chỉ 13/21, Khu phố L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập các đương sự để tham gia phiên tòa nhưng bà H và ông K có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà H và ông K kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường C, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 73 ngày 08/7/1992. Căn cứ các Điều 5, 6 và 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, hôn nhân giữa bà H và ông K là hợp pháp. Xét yêu cầu xin ly hôn của bà H:

Bà H và ông K thống nhất xác định quá trình vợ chồng chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp, thường xuyên cãi vã và không tôn trọng nhau, hiện đang sống ly thân được 16 năm. Bà H và ông K thừa nhận hiện nay không còn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được.

Theo biên bản xác minh ngày 24/02/2022, địa phương không biết được mâu thuẫn vợ chồng nhưng giữa bà H và ông K hiện nay sống ly thân khoảng hơn 10 năm.

Từ những nhận định trên, xét thấy, bà H và ông K đã ly thân thời gian dài, quan hệ hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cho bà H được ly hôn với ông K.

[2.2] Về con chung: Anh Trần Phú An H, chị Trần Thị Thu H và anh Trần Phú Thanh N đã trưởng thành và có khả năng lao động, bà H và ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Bà H và ông K xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Bà H và ông K xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 5, 6 và 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57 và 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị H đối với bị đơn ông Trần Phú An K.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Bùi Thị H ly hôn ông Trần Phú An K.

2. Về con chung: Con chung anh Trần Phú An D, sinh ngày 23/02/1993, chị Trần Thị Thu M, sinh ngày 01/5/1994 và anh Trần Phú Thanh N, sinh ngày 16/9/1996 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Bùi Thị H và ông Trần Phú An K xác định tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Bùi Thị H và ông Trần Phú An K xác định không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Bùi Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000447 ngày 22/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Bà Bùi Thị H đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Ngô Hoàng Long**